

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SĐ 915 /ĐLTKV-KH
V/v: Báo giá cung cấp hóa chất, dầu mỡ,
đá vôi phục vụ sản xuất

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Hóa chất công nghiệp, dầu mỡ, đá vôi cho vận hành các nhà máy điện của
Tổng công ty Điện lực -TKV năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Hiện nay, Tổng công ty Điện lực – TKV đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, dầu mỡ, đá vôi phục vụ sản xuất năm 2025. Tổng công ty Điện lực – TKV trân trọng kính mời các nhà cung cấp tham gia báo giá hàng hoá với nội dung chi tiết như phụ lục 01 đính kèm.

- Yêu cầu đối với báo giá: Chi tiết như phụ lục 02 đính kèm.

- Thời gian nộp báo giá: Trước ngày 12/8/2024.

Nhà cung cấp có nhu cầu tìm hiểu và cung cấp tài liệu có liên quan, đề nghị liên hệ chị Nguyễn Thị Mai Yên – ĐT: 0989.206.068 - Tổng công ty Điện lực – TKV. Tầng 2 tòa nhà SanNam, số 78 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KH, Y(2b).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Thực

Phụ lục 02. Yêu cầu đối với báo giá

1. Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu, nhà thầu lập báo giá như tại Phụ lục 3 đính kèm.

2. Báo giá nêu rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa;

3. Báo giá phải ghi rõ tên hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng mục. Nhà thầu chào giá dựa trên tổng khối lượng hàng hóa;

4. Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan kể cả chi phí dự phòng trượt giá, phí, lệ phí và thuế;

5. Địa điểm giao hàng: Các nhà máy điện của Tổng công ty Điện lực – TKV, cụ thể như sau:

- Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV

Địa chỉ: Khu 4 thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV

Địa chỉ: Phường Quán Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV

Địa chỉ: Thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV

Địa chỉ: Thôn Đông Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;

6. Thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Từ tháng 8/2024.

7. Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày ký báo giá.

8. Hình thức nộp báo giá: Nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về địa chỉ: Tổng công ty Điện lực - TKV, Tầng 2 tòa nhà Sannam, 78 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể khảo sát và báo giá toàn bộ hoặc một phần hạng mục hàng hóa kèm theo hồ sơ năng lực tương ứng với các mặt hàng mà đơn vị cung cấp.

PHỤ LỤC 01:
Tổng hợp nhu cầu hóa chất công nghiệp, dầu mỡ, đá vôi của các nhà máy nhiệt điện

I. Hóa chất công nghiệp

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả		
1	Axit Clohydric 30% HCl	HCl≥30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, hàm lượng Fe ≤1mg/kg, đựng trong tec chuyên dụng	kg	78,820	134,862	324,000	206,555	607,500	1,351,737	
2	Natri Hydroxit ≥ 30% NaOH	NaOH≥30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe2O3≤ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg	83,720	-	364,500	205,373	891,000	1,544,593	
3	Natri Hydroxit ≥ 40% NaOH	NaOH≥40% dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe2O3≤ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg	-	97,110	-	-	-	97,110	
4	Chất điện ly poly A101	Polymer Anion A101 Dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg	980	-	-	-	-	980	
5	Javen (NaOCl) 7-9%	Javen Dạng lỏng, màu vàng nhạt, NaClO = 7-9%	kg	93,800	195,000	142,425	428,475	30,780	890,480	
6	Amoniac NH ₃ 20-25%	NH4OH ≥ 20-25%, dạng lỏng, màu vàng nhẹ, tan trong nước, có mùi nồng	kg	840	336	2,430	8,570	8,100	20,276	

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả		
7	Natri Phosphat (Na ₃ PO ₄)	Na ₃ PO ₄ ≥ 98-100%, dạng tinh thể, màu trắng, tan trong nước	kg	665	624	1,701	1,182	4,050	8,222	
8	Hydrazine Hydrate ≥ 80%	N ₂ H ₄ .H ₂ O ≥ 80%, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg	399	-	1,323	-	2,025	3,747	
9	Hydrazine Hydrate ≥ 40%	N ₂ H ₄ .H ₂ O ≥ 40%, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg	-	468	-	3,251	-	3,719	
10	Chất keo tụ PAC Al ₂ O ₃ ≥ 30%	Al ₂ O ₃ ≥ 30 %, Dạng bột, màu hơi trắng ngà hoặc hơi vàng	kg	27,300	31,200	102,735	74,171	-	235,406	
11	H ₂ SO ₄ 96%	H ₂ SO ₄ 96%±1%, dạng lỏng, trong suốt	kg	-	99,840	-	306,434	-	406,274	
12	Cl _o 99,9%	Dạng khí hóa lỏng, nồng độ 99%	kg	805	-	-	-	536,625	537,430	
13	PAM cationic C525	-(CH ₂ CHCONH ₂)-n, dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg	-	-	-	243	-	243	
14	Nalco 1393	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (t25°C): 1.41 - 1.47 - pH (1%): < 2; - Điểm đóng băng: -25°C - Độ nhớt: (25°C) 40 cps; - Thành phần: Axit Hydroxyethylenediphosphoric	kg	2,310	-	-	-	-	2,310	

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả		
15	Nalco 3DT198	- Tính chất vật lý, hóa học của hóa chất + Dạng lỏng, màu sáng + mùi đặc trưng; + Tỷ trọng (25°C): 1,19; + pH: 11.5 - 12.0; + Thành phần: Natri Tolytriazole...	kg	-	2,103	-	-	-	-	2,103
16	Nalco 3DT304	-Dạng lỏng, màu vàng cam trong suốt;- Không mùi;- Tỷ trọng (15.6°C): 1.17 - 1.21;- pH: 11.8 - 13;- Điểm đóng băng: -8.2°C- Thành phần: HCP. BZT...	kg	8,379	-	-	10,140	-	-	18,519
17	Nalco 3DT394	Dạng lỏng, không mùi. - pH (100%): 1,0; - Điểm đóng băng: -31,67°C; - Tỷ trọng riêng: 1.37 (15,6°C); - Độ nhớt: 20,0 cps (25°C); - Thành phần: Tagged High Stress Polymer(THSP)	kg	-	13,268	34,574	-	2,835	-	50,677

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả		
18	Nalco 7330	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt xanh lục; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (25°C): 1.026; - pH: ~ 3-5; -Điểm sôi: 100°C - Thành phần: Isothiazolinones...	kg	2,310	-	-	1,950	3,078	7,338	
19	Nalco 7342	- Tình trạng vật lý: Dạng lỏng. - Mùi: Không có. - pH (100%): 4,8-8. - Điểm sôi: 1100C. - Tỷ trọng riêng: 1,46 (15,60C). - Độ nhớt: 5cps (22,20C). - Thành phần hóa học: Sodium Bromide.	kg	910	1,740	5,910	-	-	8,560	

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả		
20	Nalco 7348	Dạng lỏng; Mùi hơi ngọt; - pH (2.5%): 5.0 - 7.5 ASTM E-70 - Điểm sôi: >93°C; - Điểm cháy: 235°C PMCC - Tỷ trọng riêng: 1.0 - 1.04 (20°C) ASTM D-1298; - Độ nhớt: 273 cps (25°C) ASTM D-2983 - Thành phần: Polypropylene Glycol	kg	-	580	1,182	-	-	1,762	
21	Nalco 7385	Dạng lỏng; Không mùi; - pH (1%): 1-2; - Điểm đóng băng: -15°C; - Điểm sôi: 100°C; - Tỷ trọng riêng: 1.27 - 1.3; - Độ nhớt: 15 - 25 mPa.s (20°C); - Thành phần: Phosponante...	kg	-	3,408	8,570	4,992	2,025	18,995	

II. Dầu mỡ công nghiệp

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Cầm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều			
1	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X32	lít	0	3,344	4,807	5,016	2,717		15,884
2	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 100	lít	0	0	0	209	0		209
3	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 150	lít	0	0	209	0	0		209
4	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 220	lít	2,926	0	418	2,508	0		5,852
5	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 320	lít	0	0	418	627	0		1,045
6	Dầu thủy lực và điều khiển	Dầu thủy lực và điều khiển Castrol Hypspin AWS 68	lít	0	0	0	418	0		418
7	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Hypspin AWS 46	lít	0	209	209	418	0		836
8	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X68	lít	0	209	209	0	0		418
9	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X46	lít	0	0	0	2,090	11,077		13,167
10	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Transmax Manual 80W-90	lít	0	2,508	0	0	1,045		3,553
11	Dầu máy biến áp	Dầu máy biến áp Dầu DB25# (I-10oC Transformer Oil)	lít	0	2,200	0	0	0		2,200
12	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực Castrol Hypspin AWS 32	lít	0	209	0	0	0		209
13	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Mobil SHC 632	lít	0	832	0	0	0		832
14	Dầu máy biến áp	Dầu máy biến áp Shell Diala S4 ZX-I	lít	0	1,463	0	0	0		1,463
15	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Total Preslia 32	lít	1,664	0	0	0	0		1,664
16	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Ultra Coolant	lít	40	800	400	2,420	0		3,660
17	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực và điều khiển Fyrquel	kg	0	0	238	0	238		476

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đồng Triều	Cầm Phả	
	và điều khiển	EHC Plus							
18	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Mobil SHC 639	lít	0	0	0	208	0	208
19	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Turbo Fluid 46SJ	kg	0	0	0	230	0	230
20	Dầu cắt (các máy công cụ)	Dầu cắt (các máy công cụ) Castrol Illocut 480A	lít	209	0	0	0	0	209
21	Dầu máy nén khí	Dầu máy nén khí Dầu Roto Z	lít	1,200	0	0	0	0	1,200
22	Dầu phanh	Dầu phanh Castrol Brake Fluid DOT 3	lít	12	36	24	18	6	96
23	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol Spheerol EPL 1	kg	0	0	180	0	0	180
24	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol Spheerol EPL 2	kg	0	0	360	1,800	0	2,160
25	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol Spheerol EPL 3	kg	0	180	360	900	0	1,440
26	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol High Temp Grease	kg	0	960	0	0	0	960
27	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobil Polyrex EM	kg	0	0	0	18	0	18
28	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilith SHC 220	kg	0	0	0	16	0	16
29	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilith SHC 460	kg	112	0	0	0	0	112
30	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilux EP 3	kg	336	0	0	0	0	336

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Cắm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều			
31	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp L2 (Mỡ APP Lisa L2)	kg	180	0	0	0	0	0	180
32	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol TRIBOL GR100-2 PD	kg	0	0	0	18	0	0	18
33	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Total Preslia 68	lít	208	0	0	0	0	0	208
34	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Caltex GST Oil 32	lít	0	1,872	0	0	0	0	1,872
35	Mỡ công nghiệp	Mỡ bôi trơn tự động LGHP 2	kg	0	20	0	0	0	180	200
36	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilux EP 0	kg	16	0	0	0	0	0	16
37	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilux EP 1	kg	16	0	0	0	0	0	16
38	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Three bond O.1901	hộp	2	0	0	0	0	0	2
39	Dầu bôi trơn	Dầu động cơ Castrol GTX -20W50	lít	0	84	0	0	0	0	84
40	Dầu bôi trơn	Dầu động cơ Castrol Turbomax 15W40 CI-4	lít	1,170	0	0	198	0	0	1,368
41	Dầu bôi trơn	Dầu hộp số Castrol Transmax AXLE 80w90	lít	0	18	0	0	0	0	18
42	Dầu bôi trơn	Dầu côn Castrol Transmax ATFDEX/MERCM	lít	0	18	0	0	0	0	18
43	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 460	lít	0	0	0	0	0	209	209

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Cầm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều			
44	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực PLC AW Hydroil 46	lít	0	0	0	0	1,254	1,254	
45	Dầu bôi trơn	Dầu lạnh Suniso 4GS	lít	0	0	0	0	60	60	
46	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực Total Azolla ZS 46	lít	0	0	0	0	3,328	3,328	
47	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn máy nén khí Roto Synthetic Fluid Xtend Duty 2901170100	lít	0	0	0	0	100	100	
48	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp PLC Grease L2	kg	0	0	0	0	1,800	1,800	
49	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp PLC Grease L3	kg	0	0	0	0	360	360	
50	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Total EP2A	kg	0	0	0	0	180	180	
52	Dầu bôi trơn	Dầu cầu, hộp số, máy ơ ô tô - Dầu SAE - 50W	lít	314	0	0	0	0	314	
53	Dầu máy nén khí	Dầu làm mát máy nén khí Milé SXR Comp Oil 46	lít	0	232	0	0	0	232	
54	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 100	lít	0	0	0	0	1,006	1,006	
55	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 220	lít	0	0	0	0	120	120	
56	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 320	lít	0	0	0	0	1,504	1,504	

二六五

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Cảm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đồng Triều			
57	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 460	lít	0	0	0	0	0	216	216
58	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 680	lít	0	0	33	0	0	1,000	1,033
59	Dầu máy nén khí	Dầu máy nén khí Compair	lít	0	0	0	0	0	1,920	1,920

III. Đá vôi

STT	Nội dung	Quy cách/thông số kỹ thuật	Khối lượng (tấn)
1	NMNĐ Na Dương	+ Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$	146,028
2	NMNĐ Cao Ngạn	+ Cỡ hạt ≤ 25 mm + Hàm lượng CaO $\geq 50,5\%$ + Độ ẩm $\leq 0,63\%$	25,508
3	NMNĐ Sơn Động	+ Cỡ hạt ≤ 10 mm + Hàm lượng CaO $\geq 54\%$ + Độ ẩm: $\leq 0,63\%$	44,584
4	NMNĐ Đông Triều	+ Cỡ hạt: ≤ 10 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 53\%$; + Độ ẩm: $\leq 1,7\%$	59,098
5	NMNĐ Cẩm Phả	+ Cỡ hạt: ≤ 10 mm; + Hàm lượng CaO $\geq 53,2\%$ + Độ ẩm: $\leq 0,31\%$;	50,000

Phụ lục 3: Mẫu Báo giá hàng hóa cho hóa chất và dầu mỡ

STT	Tên vật tư	Ký mã hiệu nhãn mác/quy cách sản phẩm	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Hàng hóa						
2	Hàng hóa						
...							
	Cộng giá trị trước thuế						
	Thuế VAT						
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)						

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho tất cả các nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá, mong muốn các nhà cung cấp báo giá phù hợp theo quy cách đóng gói hàng hóa. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp mới 100%, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chủng loại, khối lượng, thông số kỹ thuật, kí mã hiệu.
- Giấy tờ kèm theo khi giao hàng: CO, COA đối với hàng hóa nhập khẩu, Phiếu xuất kho, chứng nhận phân tích của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước bán gốc hoặc bán sao.
- Thời gian bảo hành: Theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2025.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho, bể chứa của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

1/10/2025

Phụ lục 3: Mẫu Báo giá đá vôi

STT	Danh mục hàng hóa	Nguồn đá	Địa điểm giao nhận	Đơn vị tính (tấn)	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ/Tấn)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đá vôi + Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$						
2	Cộng giá trị trước thuế						
	Thuế VAT						
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)						

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2025.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.